

Môn học  
**KINH TẾ HỌC VI MÔ**

TS. Nguyễn Thị Thu  
Bộ môn Kinh tế học vi mô  
Khoa Kinh tế học  
Đại học Kinh tế quốc dân  
Tel: 6247066/9192857

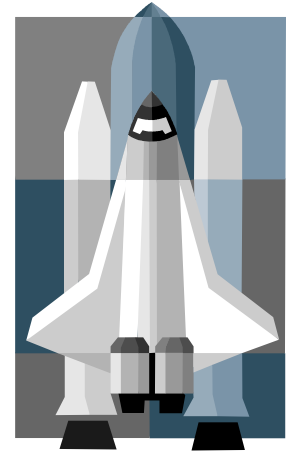
# TẠI SAO PHẢI N.C KTH

Vd: cty dự định sx  
1 kiểu ô tô mới =>  
cty sẽ đề cập về  
gì?



# Vấn đề cần phải qtâm

- Người TD
- Cty
- Đối thủ ctranh
- Chính phủ



# Nghiên cứu người tiêu dùng

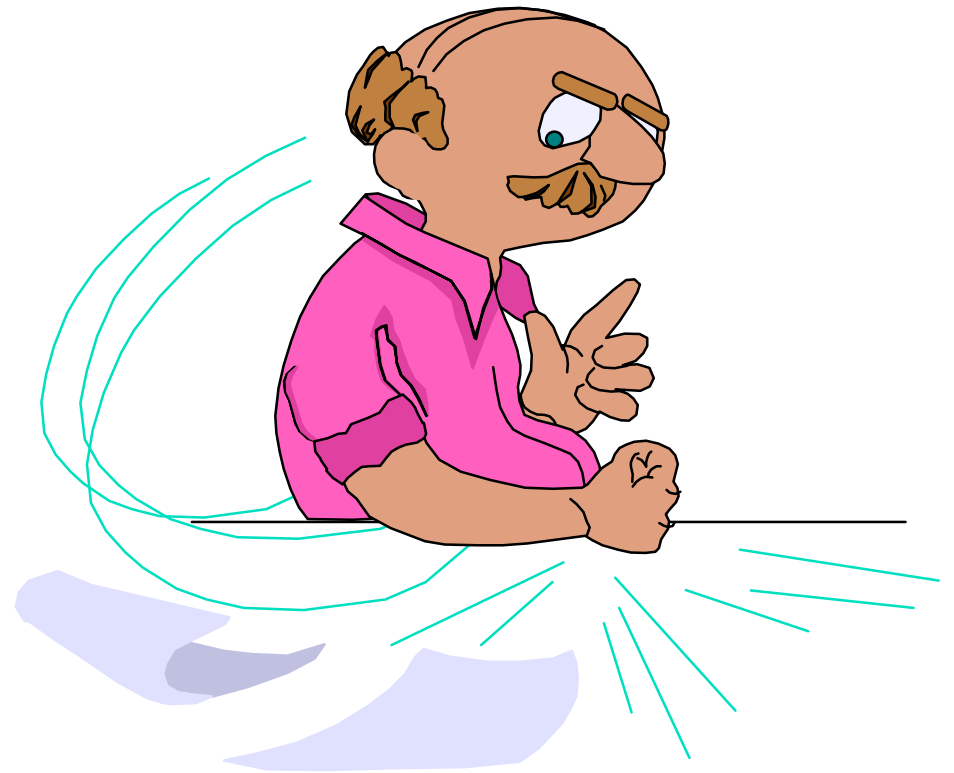
- Lượng cầu của họ
- Qtâm kiểu dáng, chất lượng xe ntn?

\_ có thể ở những thị trường nào?

\_ số lượng xe thay đổi theo giá ô tô công ty sẽ sx ở mỗi thị trường?

# Bản thân công ty

- TC sx xe là bao nhiêu? Phụ thuộc vào số lượng xe ntn?
- TC sẽ thay đổi như thế nào nếu:
  - \_ thđổi trong qhệ đvớì ng LĐ (w, CP SD LĐ)
  - \_ thđổi Cn sx ô tô
  - \_ thđổi P nguyên vật liệu
  - \_ thđổi chS của CPhủ: thuế, bhộ
- Đưa ra các chiến lược và chs
  - \_ SP: mẫu mã, kết cấu, chlượng
  - \_ SX: cái gì tự sx, cái gì mua
  - \_ t<sup>2</sup>: nào, chs thnhập, P ra sao?
- Qđịnh đtư => cân nhắc
  - \_ có mở rộng qmô? Cụ thể?
  - \_ sẽ có rủi ro gì khi đtư?



# Nguồn đối thủ cạnh tranh

- Số lượng đối thủ? Loại SP và số lượng sp họ có thể cung cấp theo P
- Khả năng p.ư của các đối thủ

# Đối với Cphủ

- Các ảnh hưởng do Cphủ điều tiết
    - + Tchuẩn VSMT và sự thay đổi theo t ?
    - + Những đổi đó ảnh hưởng ntn đến TC, SX,  $\pi$  ?
  - Cphủ sẽ phải ncứu xem
    - + Chsách khí thải của ô tô
    - + Chs thuế ảnh hưởng ntn đến TC, SX và P ô tô
- => ảnh hưởng ntn đến QĐ của ng TD và ng  
c v o

# Kiểu dáng ô tô lựa chọn





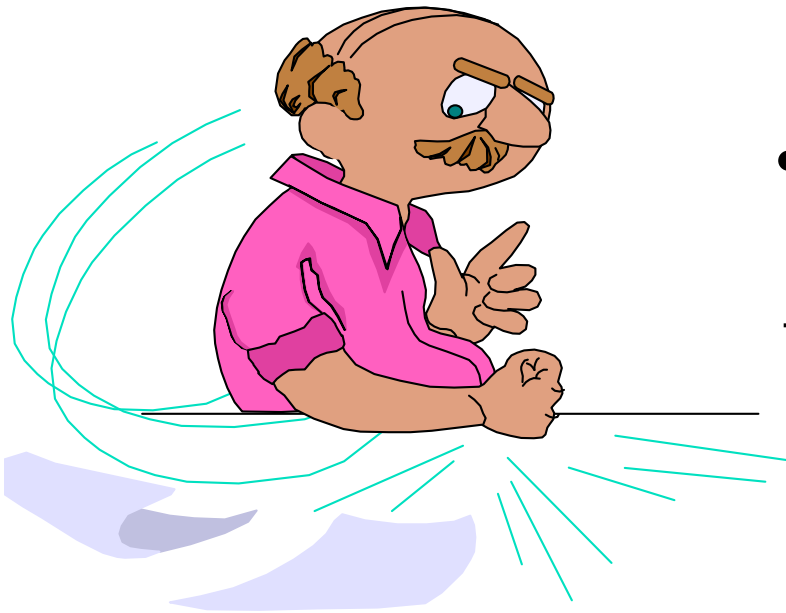
# Chương 1: Tổng quan về KTH

## I. Khái quát về KTH

1. Nguồn gốc: KTH ra đời từ rất sớm và pt đến ngày nay
  - + cha đẻ của ngành KTH là Adam Smith (1723 -1790) với tác phẩm “Của cải của các dân tộc ,,
  - + tiếp sau đó nổi lên có nhiều trường phái khoa học khác nhau và có sự cọ sát rất lớn, đặc trưng có trường phái Keynes (1883 - 1946) cho rằng “Nhà nước phải tác động trực tiếp vào nền kt để tránh suy thoái”, để chống lạm phát, thất nghiệp,... Đến nay, trường phái này được thừa nhận và đóng vai trò rất qtrọng ở cả 2 phương diện lý luận và thực tiễn.
2. Khái niệm

# Kinh tở hãc lự g× ?

- Ncứu cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền KT nói riêng
- KTH là khoa học của sự lựa chọn
  - + Ncøu c<sub>ũ</sub>ch thøc XH ph<sup>©</sup>n bæ **nguồn lực khan hiếm** gi÷a nh÷ng y<sup>á</sup>u cçu sö dông mang tñnh c<sup>1</sup>nh tranh => lựa chọn
  - + Ncøu c<sub>ũ</sub>ch thøc XH tr¶ lêi 3 v<sup>®</sup>0 KT c<sup>-</sup> b¶n: SX c<sub>ũ</sub>i g×, **SX ntn, SX cho ai** => lựa chọn



# Nghiên cứu

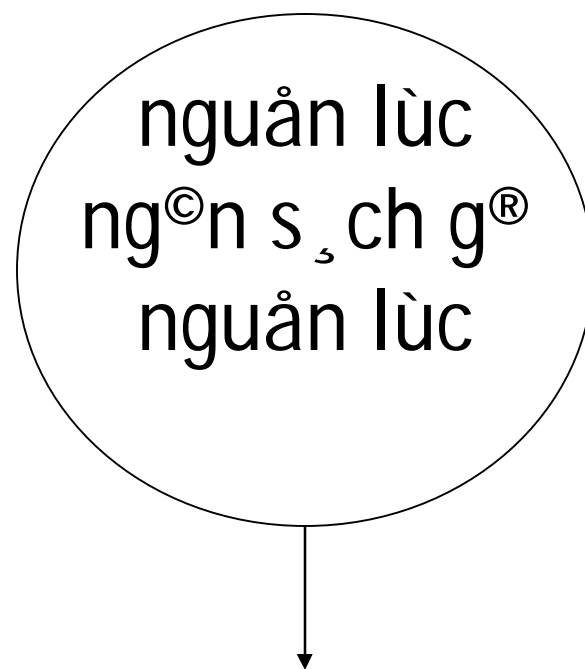
- cách thức vận hành của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung => KTH vĩ mô
- cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền kinh tế nói riêng => KTH vi mô

# Các thành viên chủ yếu của nền kinh tế

Mục tiêu

Hình thức

- **Doanh nghiệp:** max lợi nhuận  
(người SX  $\Rightarrow \pi_{MAX}$ )
- **Hé gia nhân:** max lợi ích  
(người TD  $\Rightarrow U_{MAX}$ )
- **Chính phủ:** max phúc lợi XH  
 $\Rightarrow NSB_{MAX}$



**Nguồn lực khan hiếm**

# Hé gia <sup>®</sup>xnh

c<sub>s</sub>c hé gia <sup>®</sup>xnh

- tgia vào thp trưêng H<sup>2</sup> ti<sup>a</sup>u đi ng
  - + SD c<sub>s</sub>c SP, DV do thp trưêng cung cêp
  - + Q§ TD lo<sup>1</sup>i H<sup>2</sup> nào?
- tgia vào thp trưêng c<sub>s</sub>c yôu tè
  - + chñ thó SD c<sub>s</sub>c nguân lúc sx-XH
  - + Q§ SD lo<sup>1</sup>i nguân lúc nào?

# Doanh nghiệp

## các DN

- là chủ thể SD các nguồn lực SX-XH
- cung cấp các SP, DV

# Các loại hình doanh nghiệp

1. Nếu phân loại theo mục đích sẽ có:
  - + DN kinh doanh nhằm mục tiêu  $\Pi_{\max}$
  - + DN công ích nhằm mục tiêu  $U_{\max}$
2. Nếu phân loại theo sở hữu sẽ có:
  - + DNNN gồm Cty NN, CTCP NN, CTTNHHNN
  - + DN ngoài quốc doanh gồm: CTCP, CTTNHH, Tty hợp danh, DN tư nhân
  - + DN có vốn nước ngoài gồm DN FDI (100% vốn nước ngoài) và DN liên doanh

# Công ty hợp danh

là hình thức tổ chức 2 thành viên

- Tv hợp danh: chịu trách nhiệm và quyết định mọi hoạt động của DN
- Tv góp vốn: => quyền hạn trách nhiệm theo % số vốn tham gia



# CHÍNH PHỦ

- trực tiếp tham gia SXH<sup>2</sup> và DV dưới các hình thức các DN nhà nước
  - tái phân phối thu nhập
- cổ đông ở các công ty cổ phần

### 3. Các bộ phận của KTH vi mô và KTH vĩ mô

#### Vi mô

- N.c hvi cĩa c<sub>s</sub> c tvi<sup>a</sup>n
- KT: Môc ti<sup>a</sup>u, h<sup>1</sup>n chõ và c<sub>s</sub> ch thøc<sup>®1</sup>t môc ti<sup>a</sup>u
- N.c nh÷ng v<sup>®0</sup> KT cô thõ : S -D, th<sup>1</sup>tr, P, Q, II, ...
- Đưa ra QĐ cụ thể
- Giảiq 3vđề KTcb /DN
- =>Giống: gq 3vđề KTcb,
- Khác: pvi nc DN  
P<sup>2</sup>nc cục bộ

#### Vũ m«

- Nc hvi cĩa nòn KT tæng thõ
- Nc nh÷ng v<sup>®0</sup> KT tæng hì p: tæng cung, tæng cÇu, GNP, GDP, t<sup>1</sup>ng trưõng, l<sup>1</sup>m ph<sub>s</sub>t, thÊt nghiõp, ...
- Hoạch định CScả nènKT
- gq 3 vđề KTcb/KTQD
- =>Khác: pvi nc nèn KTQD  
P<sup>2</sup>nc cân bằng tồng thể

# 4. Phương pháp nghiên cứu

- P<sup>2</sup> trừu tượng hóa
- P<sup>2</sup> mô hình hóa
- P<sup>2</sup> thực chứng
- P<sup>2</sup> chuẩn tắc
- P<sup>2</sup> tối ưu hóa
- P<sup>2</sup> cân bằng
- P<sup>2</sup> đồ thị

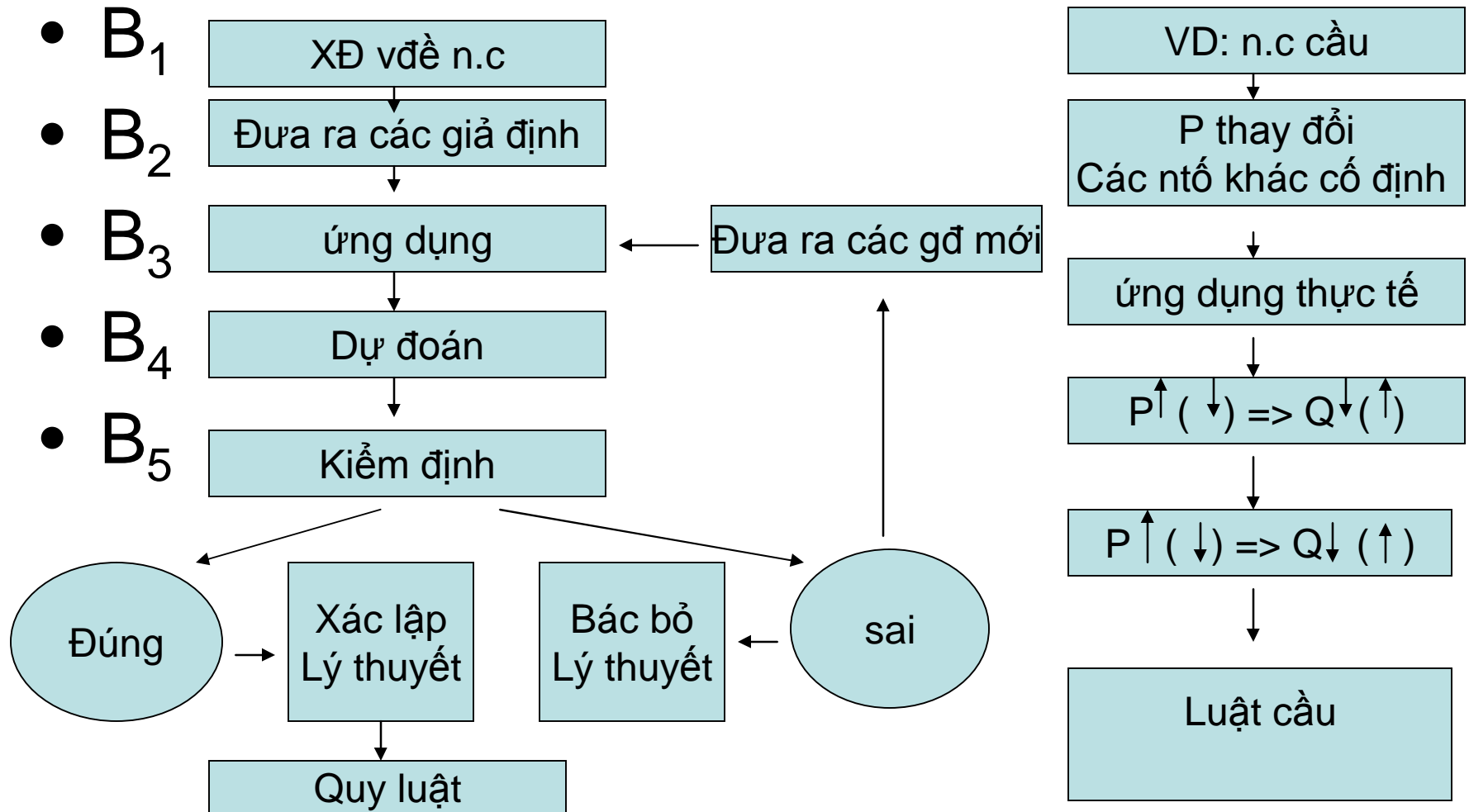
# Phương pháp trừu tượng hoá (phương pháp so sánh tĩnh)

- loại bỏ nhân tố phụ (cho cố định) để chỉ tập trung vào n.c nhân tố chính (cho biến động)
- biểu hiện
  - \* trong các mô hình luôn giả định chỉ cho một nhân tố biến đổi, các nhân tố khác không đổi
  - \* đơn giản hoá các hiện tượng kt: coi nền kt chỉ có 3 TV (người SX, người TD, CP)

# Kinh t<sup>o</sup> h<sup>a</sup>c th<sup>u</sup>c ch<sup>o</sup>ng v<sup>u</sup> kinh t<sup>o</sup> h<sup>a</sup>c chu<sup>e</sup>n t<sup>3</sup>/<sub>4</sub>c

- Kinh t<sup>o</sup> h<sup>a</sup>c th<sup>u</sup>c ch<sup>o</sup>ng:
  - tìm cách g<sup>h</sup>ích một c<sup>u</sup>ch khách quan các hiện tượng các q<sup>u</sup> trình KT
  - c<sup>u</sup>ch v<sup>o</sup> mang t<sup>h</sup>nh nh<sup>o</sup>n qu<sup>o</sup>
  - trả lời câu hỏi:
    - + đó là gì?
    - + tại sao lại như vậy?
    - + điều gì sẽ xảy ra?
  - VD: khi nc cầu
- Kinh t<sup>o</sup> h<sup>a</sup>c chu<sup>e</sup>n t<sup>3</sup>/<sub>4</sub>c:
  - dựa vào đ<sup>g</sup> giá cá nhân để đưa ra các khuy<sup>e</sup>n nghị
  - (dựa vào chủ quan => QĐ => đ<sup>u</sup>ng hoặc sai)
  - trả lời câu hỏi:
    - + điều gì nên xảy ra?
    - + cần phải ntn?
  - V<sup>y</sup> d<sup>o</sup>: c<sup>u</sup>ch ph<sup>o</sup> cho sinh vi<sup>a</sup>n thu<sup>a</sup> nhà ví i gi<sup>u</sup> r<sup>u</sup>.

# Mô hình nc th.h thông qua các bước



# Một số phương pháp khác

- Phương pháp tối ưu hoá
  - + Ấn định vấn đề nghiên cứu là tối ưu từ đó xây dựng mô hình lý thuyết
  - + SD các công cụ toán học
- phương pháp đồ thị: mô tả các mối quan hệ KT bằng đồ thị

## 5. Quan hệ nhân quả

- Mô tả mối quan hệ giữa các biến số
  - + biến chịu sự tác động là biến phụ thuộc
  - + biến tđộng đến biến khác là biến độc lập
  - ⇒ Biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc
- VD: trời sáng => gà gáy



## II.KTH VI MÔ

1. Vị trí và ý nghĩa việc ncứu KTH vi mô
2. Đối tượng ncứu
3. Nội dung ncứu
4. Thời gian nc
5. Tài liệu tham khảo
6. Yêu cầu đối với sinh viên

## Vị trí và ý nghĩa việc nc KTH vi mô

- KTH vi mô là một môn KH KTCB, cung cấp kiến thức về KT thị trường để ra QĐ tối ưu
- KTH vi mô có quan hệ với các môn học khác, nó là cơ sở lý thuyết để ncứu các môn KT ngành và QTKD

# Đối tượng nghiên cứu

- KTH vi mô chỉ đề cập đến hành động của từng tế bào KT (ng sx, ng td, cp) đến các mt của họ và cách thức để đạt được mt đó
- KTH vi mô chỉ dừng lại ở việc vạch ra tính quy luật và xu hướng vận động tất yếu của nền KT thị trường: giá cả, chi tiêu, chi phí lợi nhuận,...
- KTH vi mô cũng phân tích những mặt trái (trục trặc, khuyết tật, thất bại,...) của nền KT thị trường và vai trò can thiệp, điều tiết của nhà nước để hướng dẫn “bàn tay vô hình”, hành động có hiệu quả

# Nội dung ncứu: 8 chương

- chương 1: Tổng quan về KTH
- chương 2: Lý thuyết cung cầu
- chương 3: Độ co dãn
- chương 4: Lý thuyết lợi ích
- chương 5: Lý thuyết DN
- chương 6: Cấu trúc thị trường
- chương 7: Thị trường lao động
- chương 8: Những thất bại của thị trường

# Thời gian

60 tiết

- Học lý thuyết
- 1 bài kiểm tra
- Chữa bài tập
- 30 phút kiểm tra bài cũ
- Điểm danh

# Tài liệu tham khảo

- “Giáo trình Nguyên lý kinh tế học  
„ĐHKQTĐ
- “Hướng dẫn thực hành „ĐHKQTĐ
- Robert S.Pindyck; Daniel L.Rubinfeld: KTH  
vi mô, Nxb thống kê năm 1999
- Varian, Hal R: Intermediate  
Microeconomics (A Modern Approach),  
Nxb W.W.Nortonar Company- New York-  
London, 1990

# Yêu cầu đối với sinh viên

- Đọc trước giáo trình
- Làm bài tập
- Trả lời các câu hỏi đ/s và lựa chọn
- Không nói chuyện riêng
- Không đi chậm, vắng phải xin phép
  - => thưởng: + điểm
  - phạt: – điểm

# Bản chất của kinh tế vi mô

Lý thuyết về :

- Sự lựa chọn kinh tế  
tài nguyên

- Giá cả

- Phân bổ hiệu quả

các nguồn lực của xã hội





# III. lý thuyết về sự lựa chọn

1. Thế nào là sự lựa chọn ?
2. Thực chất của sự lựa chọn
3. Tại sao phải lựa chọn ?
4. Vì sao cần sự lựa chọn? Phân biệt các loại quyết định quan trọng
5. Mục tiêu của lựa chọn ?
6. Cơ sở của sự lựa chọn ?
7. Phương pháp lựa chọn ?
8. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn
  - Các chỉ số KT
  - Các cơ chế KT

# 1. Thế nào là sự lựa chọn

- Lựa chọn là cách thức mà các tvkt SD để ra QĐ có lợi nhất
- vd: 1 cá nhân có một số tiền  $I = 100$  tr (VN đồng)
  - + PA I: Cất đi
    - $\Rightarrow \Pi = 0\%$ , không rủi ro, không sinh lời
  - + PA II: Gửi ngân hàng
    - $\Rightarrow \Pi = 5\%$ , an toàn, sinh lời ít
  - + PA III: Bỏ vào KD
    - $\Rightarrow \Pi = 9\%$ , rủi ro cao, hấp dẫn
- Ý nghĩa: lựa chọn là so sánh những cái được, những cái mất, ...  $\Rightarrow$  QĐ tối ưu

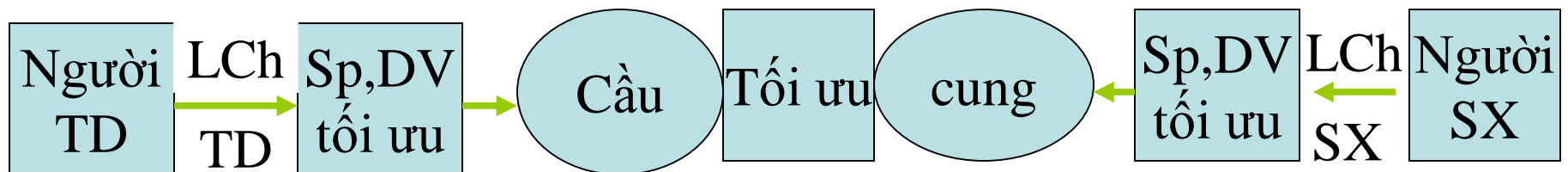
## 2. Thực chất của sự lựa chọn

Thực chất của sự lch  
là sự đánh đổi được cái này  
mất cái kia

=> Sự lch là có thể thực hiện

### 3. Tại sao phải lựa chọn ?

- **ĐK cần:** sự tồn tại Quy luật khan hiếm
- **ĐK đủ của sự lựa chọn:** Sự pt KH kt cnghe ngày nay cho phép SD cùng 1 nglực SX ra nhiều loại SP, DV khác nhau  
⇒ người SX lựa chọn SX loại SP, DV mà người TD có cầu
- **Giới hạn của sự LCh:** Căn cứ vào yếu tố sx nào khan hiếm nhất, khi lựa chọn, cần phải tập trung vào nguồn lực khan hiếm đó, nó là giới hạn ràng buộc, hạn chế khả năng LCh.



## 4. Bản chất của sự Ich

Là phần bề mặt hiệu quả  
nguồn lực khan hiếm

# 5. Mục tiêu của lựa chọn

**là đưa ra các QĐTU'**

- Người tiêu dùng tối đa hoá lợi ích:  $TU_{\max}$
- Người SX tối đa hoá lợi nhuận:  $\Pi_{\max}$
- CP tối đa hoá lợi ích công cộng:  $NSB_{\max}$

## 6. Cơ sở của sự lựa chọn: O.C

- Chi phí cơ hội: là giá trị của mét cơ hội tốt nhất bị bỏ qua khi đưa ra 1 QĐ trong quá trình lch
- Chi phí cơ hội của việc sản xuất thêm mét  $Q$  hàng nữa sẽ là số lượng  $Q$  hàng nữa cần phải bỏ

# 7. Phương pháp của sự lựa chọn

sử dụng phương pháp cận biên

(biên, biên tế, nhắc một, tăng, giảm từng đv)

- Đ/n: phương pháp cận biên là  $ph^2$  đứng ở các điểm biên để quan sát và phân tích kt
- biểu hiện:
  - \* nếu là hàm liên tục: tiệm cận dần
  - \* nếu là hàm rời rạc: tăng(giảm)từng đơn vị



# Phân tích cận biên

- Lợi ích cận biên (MB, MU): là sự thay đổi của tổng lợi ích khi sản xuất hoặc tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm

$$MU = \Delta TU / \Delta Q = TU_i - TU_{i-1}; MU = dTU/dQ$$

- Chi phí cận biên (MC): là sự thay đổi của tổng chi phí để sản xuất hoặc tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm.

$$MC = \Delta TC / \Delta Q = TC_i - TC_{i-1}; MC = dTC/dQ$$

- Doanh thu cận biên (MR): là sự thay đổi của tổng doanh thu khi sản xuất hoặc bán thêm 1 đơn vị sản phẩm

$$MR = \Delta TR / \Delta Q = TR_i - TR_{i-1}; MR = dTR/dQ$$

## 8.1. Kết luận lựa chọn tối ưu

- Đối với hành vi người TD cần giải ptr hàm trừu tượng:  $f(U) = TU - TC \Rightarrow$   
max

$\Rightarrow$  Kết luận lựa chọn tối ưu:

+  $MU = MC$  : tiêu dùng tối ưu

+  $MU > MC$  : tăng TD  $\Rightarrow$  tăng U

+  $MU < MC$  : giảm TD  $\Rightarrow$  tăng U

## 8.2. Kết luận lựa chọn tối ưu

- Đối với hành vi người SX cần giải ptr hàm :  $f(\Pi) = TR - TC \Rightarrow \max$   
 $\Rightarrow$  Kết luận lựa chọn tối ưu:
  - +  $MR = MC$  : hoạt động tối ưu
  - +  $MR > MC$  : mở rộng hoạt động
  - +  $MR < MC$  : thu hẹp hđộng

## 9. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn

- Các quy luật KT
  - + QI khan hiếm
  - + qI chi phí cơ hội tăng dần
  - + qI hiệu suất giảm dần
  - + qI hiệu quả
- Các cơ chế KT ảnh hưởng tới sự lựa chọn
  - + KHH tập trung
  - + KT thị trường
  - + KT hỗn hợp

# Quy luật khan hiếm

- Nd: Khan hiếm là 1 p.trù p.á tốc độ tăng k g.hạn của ncầu với knăng đáp ứng có g.hạn ncầu đó
- Biểu hiện
  - Ng TD: khan hiếm về tiền bạc
  - Ng SX: khan hiếm về nguồn lực
  - Mọi người khan hiếm về thời gian

# Đường ngân sách

- Đường ngân sách mô tả các kết hợp  $H^2$  khác nhau mà người tiêu dùng có thể mua được với 1 lượng tiền cho trước.
- Phương trình đường ngân sách:

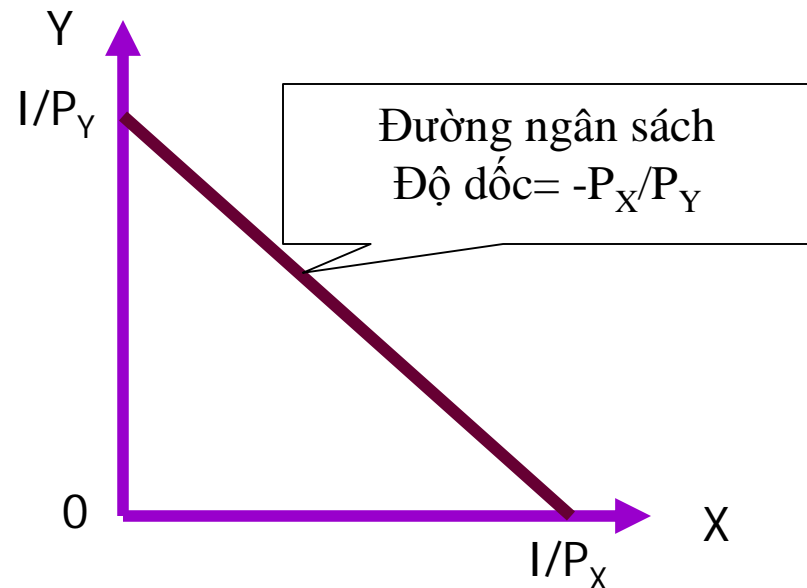
$$I = X \cdot P_X + Y \cdot P_Y \text{ hay } Y = I/P_Y - P_X/P_Y \cdot X$$

Trong đó:

$I$  là thu nhập của người tiêu dùng

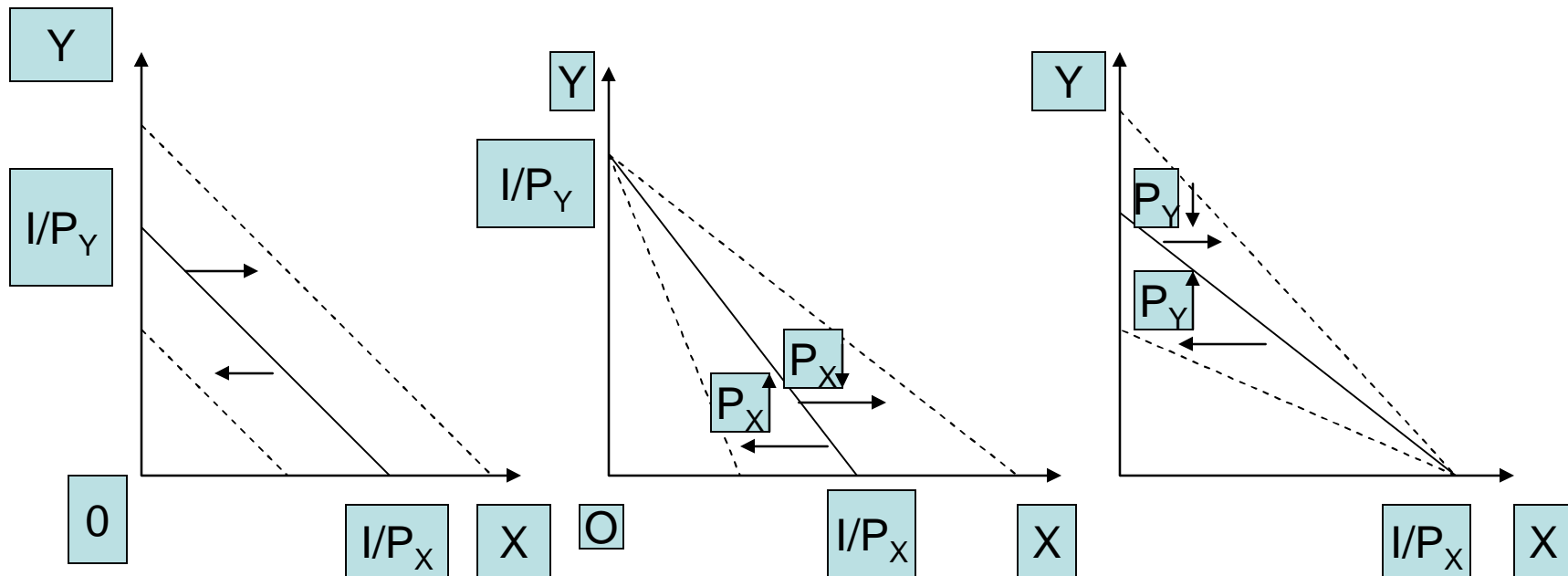
$P_X$  là giá của hàng hóa  $X$

$P_Y$  là giá của hàng hóa  $Y$



# - Tính chất đường ngân sách

- Dịch chuyển khi:  $(P_X, P_Y) = \text{const}$ , thu nhập thay đổi
- Xoay khi:  $(P_X, I) = \text{const}$ ,  $P_Y$  thay đổi  
hoặc:  $(P_Y, I) = \text{const}$ ,  $P_X$  thay đổi



# Ý nghĩa đường ngân sách

- Cho biết hình ảnh của sự lựa chọn
  - + mọi điểm nằm ngoài I  $\Rightarrow$  không T.H được vì NS không cho phép  $\Rightarrow$  loại
  - + mọi điểm nằm trong I  $\Rightarrow$  T.H được nhưng vì không sử dụng hết NS  $\Rightarrow TU < TU_{max} \Rightarrow$  loại
  - + mọi điểm thuộc đường NS  $\Rightarrow$  sẽ lựa chọn
- Cho biết giới hạn khả năng lựa chọn
  - $\Rightarrow$  Đường giới hạn khả năng TD

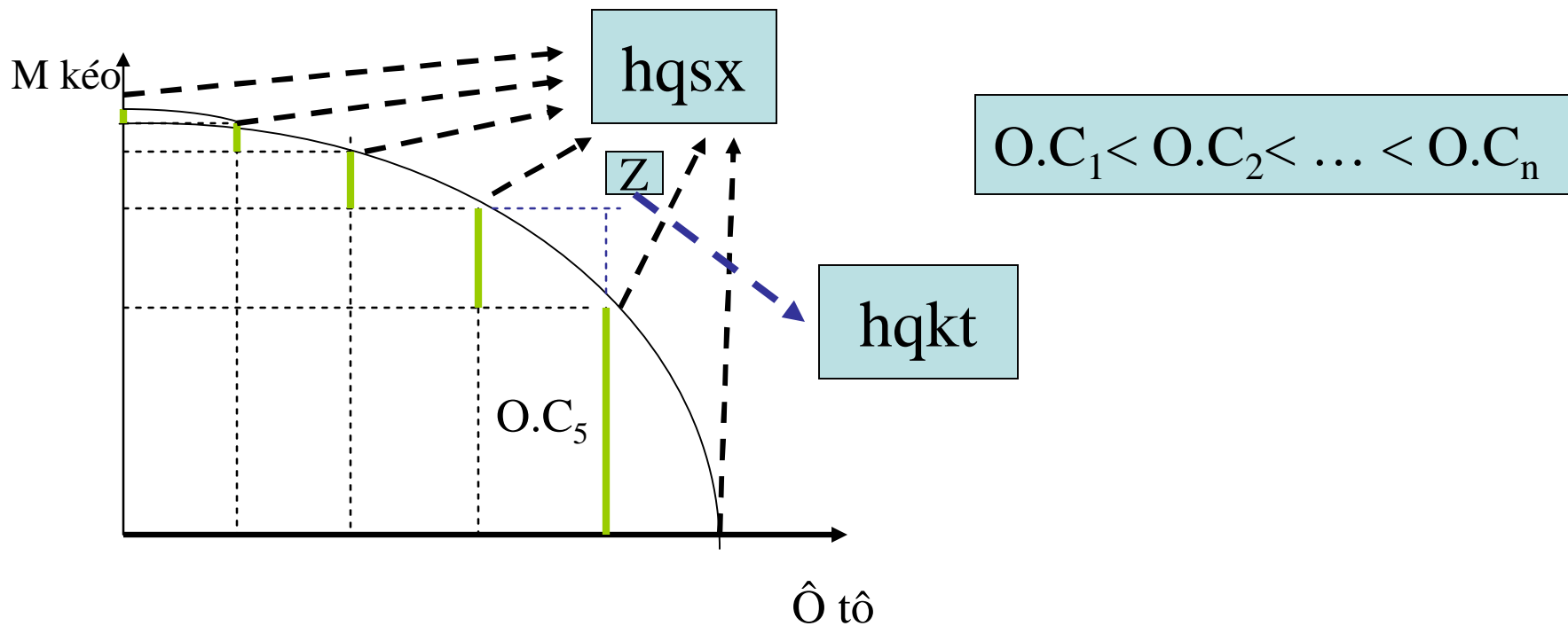


## §-êng giú h¹n kh¶ n"ng s¶n xuÊt(PPF)

**Kh¶i nim: PPF m« t¶ c¶c kt hp  
hàng hãa ti ®a mà nn kinh t cũ  
th s¶n xuÊt đưíc bằng cách SD  
triệt đ tài nguyn hũu hạn khan  
him theo cách tốt nhất tương  
ứng với 1 trình đ kỹ thuật c«ng  
ngh nhÊt ®nh.**

# VD và Đồ thị

Khả năng	A	B	C	D	E	F
Ô tô	0	1	2	3	4	5
Máy kéo	15	14	12	9	5	0

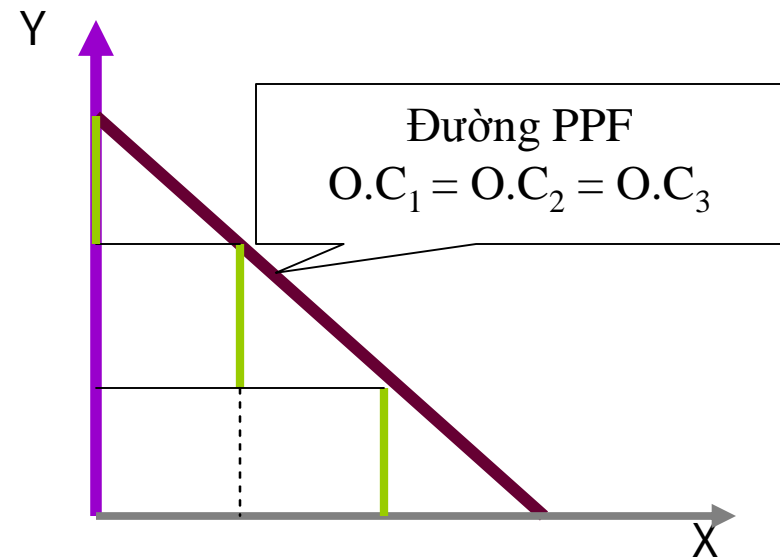
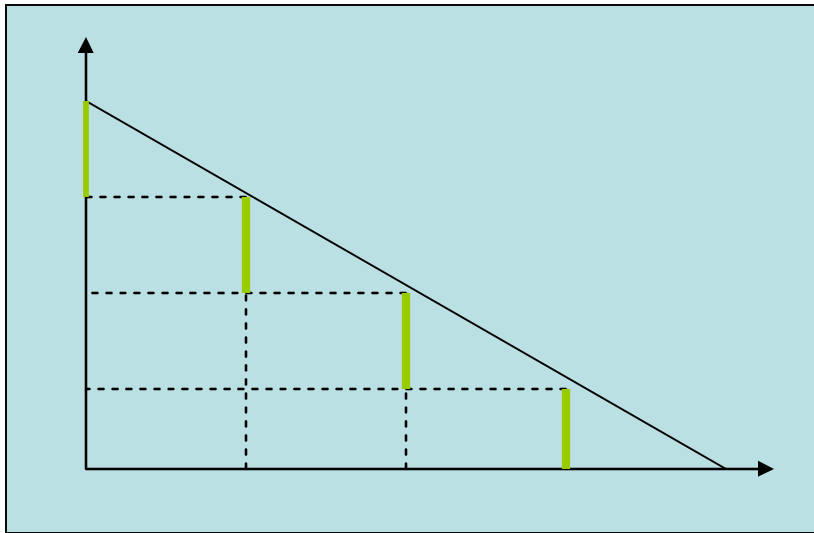


# Ý nghĩa đường PPF

- Thể hiện quy luật khan hiếm
- Thể hiện quy luật chi phí cơ hội tăng dần
- Cho biết hình ảnh của sự lựa chọn
  - + mọi điểm nằm ngoài PPF  $\Rightarrow$  không T.H được vì năng lực không cho phép  $\Rightarrow$  loại
  - + mọi điểm nằm trong PPF  $\Rightarrow$  T.H được n vì không sử dụng hết NS  $\Rightarrow \Pi < \Pi_{\max} \Rightarrow$  loại
  - + mọi điểm thuộc đường NS  $\Rightarrow$  sẽ lựa chọn
- Cho biết giới hạn khả năng lựa chọn
  - $\Rightarrow$  Đường giới hạn khả năng SX

# TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT CỦA ĐƯỜNG PPF

- Chi phí cơ hội không thay đổi
- Đường PPF là đường thẳng



# quy luật O.C tăng dần

- Nội dung:  $\text{O.C}$  thu thêm được một số lượng bằng nhau với một loại hàng hóa này, x. khi phải hy sinh ngày càng nhiều việc sản xuất một loại hàng hóa khác.
- Ct :  $\text{O.C} = - \Delta Y / \Delta X$
- 1. Tính O.C của việc sx ra 1 chiếc ô tô  
 $T_1, T_2, T_3, T_4, T_5$   
 $\text{O.C}_1 = 1; \text{O.C}_2 = 2; \text{O.C}_3 = 3; \text{O.C}_4 = 4; \text{O.C}_5 = 5$
- 2. Tính O.C của việc sx ra 1,2,3,4,5 chiếc ô tô  
 $\text{O.C}_1 = 1, \text{O.C}_2 = 3, \text{O.C}_3 = 6, \text{O.C}_4 = 10, \text{O.C}_5 = 15$

# QL lợi suất giảm dần

- Nội dung: nếu cứ tiếp tục tăng dần lượng đầu vào 1 yếu tố (các y tố khác = const) thì sản lượng đầu ra sẽ tăng chậm dần
- Chú ý: QL chỉ phát huy tác dụng khi đổi các y tố SX không cùng tỉ lệ

# Qui luật hiệu quả

- Kn: Hq là phạm trù phản ánh trình độ tận dụng các nguồn lực  
Hq nghĩa là không lãng phí
- Công thức:  $Hq = K / C$
- - Ý nghĩa: là tiêu chuẩn cao nhất của sự lựa chọn kt  $\Rightarrow ?/1đ$

## 2. Các cơ chế KT ảnh hưởng tới sự Lch

**2.1. Mô hình kinh tế KHH tập  
trung( điều khiển, chỉ huy)**

**2.2. Mô hình kinh tế thị  
trường**

**2.3. Mô hình kinh tế hỗn hợp**



## 2.1. Mô hình kinh tế KHH tập trung

- Đặc điểm: QĐ 3 vấn đề kt cơ bản do Nhà nước thực hiện
- Ưu
  - quản lý tập trung thống nhất
  - cho phép tập trung mọi nguồn quyết các vấn đề trọng đại
- Nhược
  - tập trung, quan liêu, bao cấp
  - SX không dựa trên cơ sở thị trường
  - phân phối bình quân  $\Rightarrow$  không kích thích SX pt
  - cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc cấp dưới, dưới ỷ lại cho trên

## 2.2. Mô hình kinh tế thị trường

- Đặc điểm
  - việc QĐ các vấn đề kt là việc của từng thành viên kt
- Ưu
  - tôn trọng các qui luật lưu thông hàng hóa
  - thúc đẩy đổi mới và phát triển
  - tự điều chỉnh và cân bằng thị trường
- Nhược
  - chứa đựng xu thế tự tiêu diệt
  - cách biệt quá xa trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư
  - có thể gây khủng hoảng kt

## 2.3. Mô hình kinh tế hỗn hợp

- Đ2: duy trì cơ chế thị trường kết hợp với sự điều tiết của nhà nước
- Ưu: phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của cả hai cơ chế kt trên
- Sơ đồ dòng luân chuẩn

# Mô hình nền kinh tế

